



huò jià
货架

noun · shelf; store shelf

Example Sentences

tā bǎ xīn dào de shū fàng zài huò jià shàng
他把新到的书放在货架上。

He put the newly arrived books on the shelf.

huò jià shàng bǎi mǎn le shāng pǐn
货架上摆满了商品。

The shelves are full of goods.

chāo shì de huò jià xū yào dìng qī zhěng lǐ
超市的货架需要定期整理。

The supermarket shelves need regular tidying.

Trace each character, then write the word on your own.

货	货	货	货	货	货	货	货	货	货	货
架	架	架	架	架	架	架	架	架	架	架
架										